

CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/09/2019

Tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.011.690.838	91.719.413.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.284.846.310	14.555.535.818
1. Tiền	111	5	6.199.994.323	4.356.646.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.084.851.987	10.198.888.828
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.753.807.073	66.879.347.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.004.891.333	65.041.630.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.572.840.710	716.075.849
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.176.075.030	1.121.641.621
III. Hàng tồn kho	140		10.482.062.066	9.371.420.693
1. Hàng tồn kho	141	9	10.482.062.066	9.371.420.693
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		490.975.389	913.108.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	478.367.607	913.108.961
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	12.607.782	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.715.146.427	10.304.304.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	75.000.000	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.173.440.184	5.132.370.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.614.782.448	4.416.415.296
- Nguyên giá	222		12.497.801.188	12.251.959.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.883.018.740)	(7.835.543.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	558.657.736	715.955.350
- Nguyên giá	228		1.465.850.000	1.465.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(907.192.264)	(749.894.650)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.111.555.364	4.923.385.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.111.555.364	4.923.385.278
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		354.945.679	173.342.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	354.945.679	173.342.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		80.726.837.265	102.023.717.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

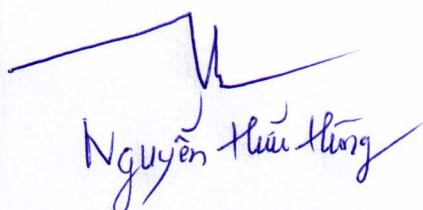
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.168.561.739	36.600.156.167
I. Nợ ngắn hạn	310		26.168.561.739	36.600.156.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.711.138.409	17.246.718.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.871.653.206	404.267.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	1.010.260.278	3.377.657.617
4. Phải trả người lao động	314		4.800.577.793	5.547.935.921
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	40.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	364.690.796	144.996.231
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	285.941.639	340.765.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.084.299.618	9.537.815.498
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.558.275.526	65.423.560.946
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.558.275.526	65.423.560.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	8.161.319.250	19.026.604.670
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.161.319.250	19.026.604.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		80.726.837.265	102.023.717.113

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Giám đốc


Nguyễn Hải Hưng


Cao Thị Hồng Vân




Phan Thanh Sơn

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	25.316.070.244	21.776.873.219	71.161.565.059	58.952.293.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.316.070.244	21.776.873.219	71.161.565.059	58.952.293.064
4. Giá vốn hàng bán	11	22	11.992.706.687	9.398.845.368	42.369.151.240	32.301.305.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.323.363.557	12.378.027.851	28.792.413.819	26.650.987.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	401.728.565	415.140.352	973.630.306	1.025.643.438
7. Chi phí tài chính	22	24	5.112.604	54	5.152.926	124
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	9.599.989.354	8.315.612.382	19.577.626.673	17.929.854.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.119.990.164	4.477.555.767	10.183.264.526	9.746.776.381
11. Thu nhập khác	31	26	4.750.000	112.808.209	18.384.537	167.238.009
12. Chi phí khác	32		-	112.913.168	-	112.913.168
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.750.000	(104.959)	18.384.537	54.324.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.124.740.164	4.477.450.808	10.201.649.063	9.801.101.222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	824.948.033	895.490.161	2.040.329.813	1.960.220.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.299.792.131	3.581.960.647	8.161.319.250	7.840.880.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	846	918	2.093	2.010

Nguyễn Hữu Hùng


Cao Thị Hồng Vân

2.093 2.010

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

M.S.D. 0101409374
CÔNG TY CỔ PHẦN
TIN HỌC VIỆN THÔNG
PETROLIMEX
Đ. ĐỒNG ĐÀ - T. PHÂN LÃ

Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.201.649.063	9.801.101.223
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.244.980.462	1.095.659.232
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.260.314	(58.234.867)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 24	(956.950.974)	(976.893.726)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.492.938.865	9.861.631.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.112.932.754	17.874.688.007
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.110.641.373)	(11.969.255.274)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.360.859.518)	(3.078.984.700)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253.138.583	1.001.656.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.637.365.574)	(3.146.131.299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.674.504.604)	(431.720.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.075.639.133	10.111.884.222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(703.643.269)	(1.231.207.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.000.000	25.590.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	953.314.628	951.302.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		253.671.359	(254.313.379)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.600.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.600.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22.729.310.492	4.457.570.843
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.555.535.818	30.751.328.212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.284.846.310	35.208.899.055

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Hưng


Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2019



Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ sáu ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2019 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/09/2019 là 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu”, dự án “Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu” và dự án “Giải pháp thanh toán QR Code tại cửa hàng xăng dầu”

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước dịch vụ cáp quang và internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước dịch vụ cáp quang và internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2018, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 29/03/2019 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2018.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn thiết bị và dịch vụ phần mềm đã cung cấp trong kỳ đã bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	552.850.641	769.808.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.647.143.682	3.586.838.975
Cộng	6.199.994.323	4.356.646.990

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	18.004.891.333	65.041.630.139
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.944.304.632	32.136.025.670
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		7.735.005.473
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.645.902.208	24.401.020.197
Công Ty TNHH Petro Bình Minh	2.942.600.748	
Công ty TNHH Hải Linh	2.355.801.676	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8.060.586.701	32.905.604.469

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.176.075.030	-	1.121.641.621	-
Ký cược, ký quỹ	1.401.630.166	-	477.754.800	-
Phải thu khác	749.088.464	-	366.957.911	-
Tạm ứng	1.025.356.400	-	276.928.910	-
Dài hạn	75.000.000		75.000.000	
Ký cược, ký quỹ	75.000.000		75.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.684.166.205	-	2.015.239.326	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.123.491.885	-	7.025.526.038	-
Hàng hóa	330.777.581	-	251.581.329	-
Hàng gửi bán	-	-	79.074.000	-
Thành phẩm	343.626.395	-	-	-
Cộng	10.482.062.066	-	9.371.420.693	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	478.367.607	913.108.961
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.133.022	74.374.508
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	343.578.585	830.734.453
Cước internet	20.600.000	8.000.000
Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	69.056.000	-
10.2 Dài hạn	354.945.679	173.342.908
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	90.726.995	149.051.504
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	10.627.478	24.291.404
Cước dịch vụ cáp quang, internet	253.591.206	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	5.376.724.099	5.356.345.909	1.518.889.180	12.251.959.188
Tăng trong kỳ	61.050.000	-	-	61.050.000
Mua sắm	61.050.000	-	-	61.050.000
Tăng khác	225.000.000	-	-	225.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Tại ngày 30/09/2019	5.662.774.099	5.356.345.909	1.478.681.180	12.497.801.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	4.499.223.463	1.930.151.662	1.406.168.767	7.835.543.892
Tăng trong kỳ	454.155.654	538.193.871	95.333.323	1.087.682.848
Khấu hao trong kỳ	454.155.654	538.193.871	95.333.323	1.087.682.848
Giảm trong kỳ	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

Tại ngày 30/09/2019	4.953.379.117	2.468.345.533	1.461.294.090	8.883.018.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	877.500.636	3.426.194.247	112.720.413	4.416.415.296
Tại ngày 30/09/2019	709.394.982	2.888.000.376	17.387.090	3.614.782.448

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là: 6.797.038.095 VND (tại ngày 30/09/2018 là: 4.981.191.847 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	283.494.650	466.400.000	749.894.650
Tăng trong kỳ	157.297.614	-	157.297.614
Khấu hao trong kỳ	157.297.614	-	157.297.614
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	440.792.264	466.400.000	907.192.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	715.955.350	-	715.955.350
Tại ngày 30/09/2019	558.657.736	-	558.657.736

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là: 466.400.000 VND (tại ngày 30/09/2018 là 466.400.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”	5.091.077.179	4.788.688.910
Dự án “Giải pháp thanh toán QR Code tại cửa hàng xăng dầu”	-	114.218.183
Dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu”	10.440.407	10.440.407
Dự án “Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu”	10.037.778	10.037.778
Cộng	5.111.555.364	4.923.385.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	8.711.138.409	8.711.138.409	17.246.718.771	17.246.718.771
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.872.360.430	5.872.360.430	4.990.030.065	4.990.030.065
Công Ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	3.769.920.000	3.769.920.000		
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	2.102.440.430	2.102.440.430		
Công ty CP Phần mềm D2S			3.251.165.000	3.251.165.000
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Công nghệ PST			1.738.865.065	1.738.865.065
Phải trả cho các đối tượng khác	2.838.777.979	2.838.777.979	12.256.688.706	12.256.688.706

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.082.562.187	635.675.404	1.624.442.335	93.795.256
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	551.170.052	563.777.834	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.307.990	30.307.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.421.983.794	2.040.329.813	2.637.365.574	824.948.033
Thuế thu nhập cá nhân	873.111.636	1.257.050.930	2.038.645.577	91.516.989
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Cộng	3.377.657.617	4.519.034.189	6.899.039.310	1.010.260.278
	01/01/2019	Số phát sinh trong kỳ	Số được hoàn, được giảm trừ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
15.2 Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	12.607.782		12.607.782
Cộng	-	12.607.782		12.607.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	40.000.000	-
Doanh thu nhận trước	40.000.000	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	364.690.796	144.996.231
Kinh phí công đoàn	91.530.282	124.584.818
Bảo hiểm xã hội	234.097.976	-
Bảo hiểm y tế	23.954.125	2.100.250
Bảo hiểm thất nghiệp	10.108.413	154.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	18.157.163

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2019	191.098.515	149.666.560	-	340.765.075
Trích lập dự phòng	-	-	3.984.071.618	3.984.071.618
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(12.502.436)	(42.321.000)	(3.984.071.618)	(4.038.895.054)
Tại ngày 30/09/2019	178.596.079	107.345.560	-	285.941.639

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tăng trong kỳ trước	9.000.000.000	-	7.840.880.978	16.840.880.978
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.840.880.978	7.840.880.978
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Giảm trong kỳ trước	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Tại ngày 30/09/2018	39.000.000.000	7.396.956.276	7.840.880.978	54.237.837.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Tăng trong kỳ này	-	-	8.161.319.250	8.161.319.250
Lãi trong kỳ này	-	-	8.161.319.250	8.161.319.250
Giảm trong kỳ này	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Tại ngày 30/09/2019	39.000.000.000	7.396.956.276	8.161.319.250	54.558.275.526

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
CTCP-Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	1.209.400.000	1.209.400.000	1.209.400.000	1.209.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	190.950.000	190.950.000	190.950.000	190.950.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000
Các cổ đông khác	14.052.950.000	14.052.950.000	14.052.950.000	14.052.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	39.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	-	9.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/09	39.000.000.000	39.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	19.026.604.670	18.087.219.914
Tăng trong kỳ	8.161.319.250	7.840.880.978
Lợi nhuận trong kỳ	8.161.319.250	7.840.880.978
Giảm trong kỳ	19.026.604.670	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.026.604.670	18.087.219.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chia cổ tức	15.600.000.000	14.400.000.000
Trong đó: - Chia bằng tiền	15.600.000.000	5.400.000.000
- Chia bằng phát hành cổ phiếu	-	9.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.426.604.670	3.687.219.914
Tại ngày 30/09	8.161.319.250	7.840.880.978

c. Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/09/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	292,38	302,66

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	30.880.643.345	23.141.770.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	40.280.921.714	35.810.522.561
Cộng	71.161.565.059	58.952.293.064

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thiết bị	27.240.428.311	20.349.690.517
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	15.128.722.929	11.951.615.101
Cộng	42.369.151.240	32.301.305.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	953.235.428	951.232.541
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.200	70.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.543.745	74.340.497
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.771.933	-
Cộng	973.630.306	1.025.643.438

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.152.908	-
Chi phí tài chính khác	18	124
Cộng	5.152.926	124

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.345.643.395	7.398.682.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.344.395.887	2.947.278.116
Chi phí khác bằng tiền	4.147.652.452	5.006.305.448
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.739.934.939	2.577.587.843
Cộng	19.577.626.673	17.929.854.378

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.636.364	25.590.909
Tiền phạt thu được	4.750.000	-
Các khoản khác	9.998.173	141.647.100
Cộng	18.384.537	167.238.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.201.649.063	9.801.101.223
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	10.201.649.063	9.801.101.223
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	10.201.649.063	9.801.101.223
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	2.040.329.813	1.960.220.245
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	2.040.329.813	1.960.220.245

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.137.522.480	14.381.627.936
Chi phí nhân công	19.621.742.604	16.928.830.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.980.462	1.095.659.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.320.055.851	10.726.941.386
Chi phí khác bằng tiền	5.622.476.516	7.098.100.567
Cộng	61.946.777.913	50.231.159.997

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.161.319.250	7.840.880.978
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	8.161.319.250	7.840.880.978
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.093	2.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm 2019 VND		Năm 2018 VND	
	Lương	Thù lao	Lương	Thù lao
Hội đồng quản trị (1)	387.016.000	175.488.000	42.435.000	191.872.000
Ban kiểm soát (2)	306.443.637	25.200.000	185.383.214	26.810.667
Ban Giám đốc, Kế toán trưởng (3)	951.088.000	-	1.337.381.500	-
Giám đốc	-	-	440.917.500	-
Phó Giám đốc	951.088.000	-	703.391.500	-
Kế toán trưởng	-	-	193.072.500	-
Cộng (1)+(2)+(3)	1.644.547.637	200.688.000	1.565.199.714	218.682.667

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo tài chính này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

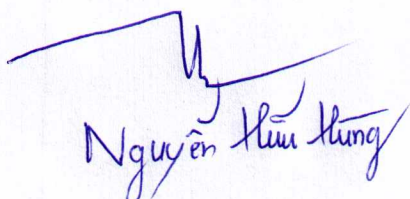
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 do Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tự lập theo chế độ và quy định hiện hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hưng


Cao Thị Hồng Vân


Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	CTCP - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex					234.330.000	219.542.682	14.787.318
2	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu					234.180.000	210.753.094	23.426.906
	Cộng					468.510.000	430.295.776	38.214.224

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

Bảng 12: Doanh thu dịch vụ, doanh thu tài chính và Thu nhập khác						ĐVT: VND
STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
1	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	66.480.000				
2	Công ty TNHH Hóa chất PTN	1.535.600				
	Cộng	68.015.600				

Mẫu số: HN04

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	244.298.333					
1	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	244.298.333					
	PHẦN II: DÀI HẠN	-					
	Cộng	244.298.333					

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hằng


Cao Thi Hồng Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TIN HỌC VIỆN THÔNG
PETROLIMEX**

Giám đốc

[Signature]

Q. ĐỒNG ĐÀ T.P. HÀ NỘI

Phan Thanh Sơn